

-더라고요

tôi thấy là, hóa ra là

Kể lại điều bạn tự mình phát hiện ra trong quá khứ. Bằng chứng phải là trực tiếp — và yêu cầu đó loại trừ việc nói về trạng thái bên trong của chính bạn.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ hoặc tính từ	-더라고요	맛있다 → 맛있더라고요
Gốc từ ≡ giữ nguyên ≡	-더라고요	만들다 → 만들더라고요
Quá khứ	-았/었더라고요	갔더라고요
이다	-(이)더라고요	학생이더라고요
Thân mật	-더라	맛있더라
Không dùng cho	cảm xúc của chính mình	저는 배고프더라고요 là sai

Khi nào dùng

Gắn -더라고요 vào bất kỳ gốc từ nào — không có quy tắc nguyên âm, ≡ giữ nguyên. Có thể đặt thì phía trước: 갔더라고요. Dạng thân mật là -더라, và -던데요 là dạng gần gũi với nó.

Nó có nghĩa: tôi đã tự mình thấy điều này, và đó là điều mới mẻ với tôi. 그 식당 정말 맛있더라고요 nghĩa là bạn đã đến, đã nếm thử, và giờ đang kể lại điều mình phát hiện. Thông tin nghe từ người khác không dùng được dạng này — đó là -대요.

Hạn chế khiến người học bất ngờ: bạn không thể dùng nó để nói về cảm xúc hay đặc điểm của chính mình. 저는 배고프더라고요 là sai, vì bạn không phát hiện cơn đói của mình từ bên ngoài. Bạn có thể dùng nó cho hành động của chính mình khi nhìn lại, và dùng thoải mái cho bất kỳ ai khác.

So với -네요, điểm khác là thời gian. -네요 phản ứng với điều đang ở trước mắt; -더라고요 kể lại một phát hiện có từ trước.

Ví dụ trong câu

1 어제 가 봤는데 그 식당 정말 맛있더라고요.

Hôm qua tôi đi rồi, quán đó ngon thật đấy.

2 아침에 나가 보니까 눈이 오더라고요.

Buổi sáng tôi ra ngoài thì thấy trời đang có tuyết.

3 그 사람이 한국어를 아주 잘하더라고요.

Hóa ra anh ấy nói tiếng Hàn rất giỏi.

4 가 보니까 벌써 문을 닫았더라고요.

Lúc tôi đến nơi thì đã đóng cửa rồi.

5 그분이 우리 선생님 친구시더라고요.

Hóa ra cô ấy là bạn của thầy giáo chúng tôi.

6 직접 만들어 보니까 생각보다 쉽더라고요.

Tự làm thử rồi mới thấy dễ hơn tôi tưởng.

So sánh với

-네요

Cả hai đều đánh dấu sự phát hiện, nhưng -네요 là đang diễn ra, còn -더라고요 là đã xảy ra trước đó. Bạn không thể dùng -더라고요 cho điều đang nhìn thấy.

맛있네요! (đang nếm) / 맛있더라고요. (tôi đã ăn thử trước đó)

-대요

-더라고요 đòi hỏi bạn đã chứng kiến; -대요 thuật lại điều người khác nói với bạn. Dùng sai sẽ làm sai lệch nguồn thông tin của bạn.

맛있더라고요. (tôi đã ăn ở đó) / 맛있대요. (người ta bảo ngon)

-았/었어요

Thì quá khứ thông thường nêu một sự thật; -더라고요 đóng khung nó như điều bạn phát hiện ra. Dạng thứ hai mời người nghe cùng chia sẻ sự ngạc nhiên của bạn.

문을 닫았어요. (đã đóng cửa) / 닫았더라고요. (hóa ra đã đóng cửa)

Lưu ý

✗ 저는 그때 정말 배고프더라고요.

○ 저는 그때 정말 배고팠어요.

Bạn không thể phát hiện cơn đói của mình từ bên ngoài. Đuôi này không dùng cho cảm xúc và đặc điểm của chính mình.

✗ 그 식당이 맛있더라고요. 친구가 그랬어요.

○ 그 식당이 맛있대요. 친구가 그랬어요.

-더라고요 khẳng định trải nghiệm trực tiếp. Với điều bạn được kể lại, hãy dùng -대요.

✗ 지금 밖에 비가 오더라고요.

○ 지금 밖에 비가 오네요.

Đuôi này kể lại phát hiện trong quá khứ. Với điều bạn đang quan sát ngay lúc này, hãy dùng -네요.